

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.649.505.738	39.458.314.312
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.455.518.153	5.743.131.793
1. Tiền	111	VI.01	5.455.518.153	5.743.131.793
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.537.600.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		18.279.378.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.741.778.000)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.944.668.285	27.838.505.842
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	3.416.320.131	2.926.197.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		149.163.222	49.435.680
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	15.379.184.932	24.862.872.234
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		711.719.300	876.676.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	711.719.300	791.914.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			84.762.135
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.056.372.960	16.750.735.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10.085.775.634	10.731.209.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	10.085.775.634	10.731.209.833
- Nguyên giá	222		15.838.433.811	15.802.079.266
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.752.658.177)	(5.070.869.433)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	5.970.597.326	6.019.525.328
- Nguyên giá	231		6.150.000.000	6.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(179.402.674)	(130.474.672)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		61.705.878.698	56.209.049.473
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		25.808.614.671	18.559.924.114
I. Nợ ngắn hạn	310		25.808.614.671	18.559.924.114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	1.896.348.095	2.475.716.590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	142.438.519	1.070.399.305
4. Phải trả người lao động	314		119.252.000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		13.808.219
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		23.650.576.057	15.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		

7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.897.264.027	37.649.125.359
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	35.897.264.027	37.649.125.359
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.897.264.027	5.649.125.359
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.649.125.359	1.631.615.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.751.861.332)	4.017.509.609
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		61.705.878.698	56.209.049.473

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Dặng Thị Bích Ngọc

Phạm Thị Thủy Hà
Vương Thị Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	7.929.431.283	35.339.235.488	7.929.431.283	35.339.235.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.929.431.283	35.339.235.488	7.929.431.283	35.339.235.488
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	6.481.324.869	28.628.060.420	6.481.324.869	28.628.060.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.448.106.414	6.711.175.068	1.448.106.414	6.711.175.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	90.923.783	772.531.182	90.923.783	772.531.182
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.034.942.763	665.951.490	3.034.942.763	665.951.490
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	440.880.273	1.813.958.505	440.880.273	1.813.958.505
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(1.936.792.839)	5.003.796.255	(1.936.792.839)	5.003.796.255
11. Thu nhập khác	31	VII.6	184.931.507	243.835.616	184.931.507	243.835.616
12. Chi phí khác	32	VII.7		218.332.807		218.332.807
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		184.931.507	25.502.809	184.931.507	25.502.809
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.751.861.332)	5.029.299.064	(1.751.861.332)	5.029.299.064
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		1.011.789.455		1.011.789.455
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.751.861.332)	4.017.509.609	(1.751.861.332)	4.017.509.609
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

phạm Thị Thúy Lê

Uông Thị Lương



GIÁM ĐỐC
Dặng Thị Bích Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.751.861.332)	1.304.125.070
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		730.716.746	688.904.646
- Các khoản dự phòng	03		2.741.778.000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.720.633.414	1.993.029.716
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.665.402.932	(7.699.893.475)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			(21.549.818)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.537.322.227	582.588.545
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		80.195.242	10.496.926
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(18.279.378.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.011.789.455)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(287.613.640)	(5.135.328.106)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			18.000.000.000

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			18.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(287.613.640)	12.864.671.894
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.743.131.793	2.402.085.604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	5.455.518.153	15.266.757.498

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Dặng Thị Bích Ngọc

Phạm Thị Thuý Nhi

Nguyễn Thị Lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải Bảo Thắng (tiền thân: Công ty TNHH Vận tải Bảo Thắng) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300808206 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 30 tháng 08 năm 2022 và thay đổi lần thứ 02 ngày 15 tháng 03 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo GCNĐKKD Công ty Cổ phần là:

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Trụ sở chính của Công ty tại Đường N10 Tổ dân phố 6, Thị trấn Tăng Loòng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các số liệu tương ứng của năm tài chính trước so sánh được với số liệu của năm tài chính này.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 Công ty có 27 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 28 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tồn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tồn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

d. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

e. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

f. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Phân loại các khoản cho vay khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản cho vay có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản cho vay có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Phương tiện vận tải	03-06
- Tài sản cố định khác	05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà	25

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu

Trường hợp mua TSCĐ gồm có nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì phải xác định tách biệt giá trị nhà cửa, vật kiến trúc để ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ hữu hình và giá trị quyền sử dụng đất để ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ vô hình. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

16. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
- Tiền mặt	2.816.684.491	2.259.351.090
- Tiền gửi ngân hàng	2.638.833.662	3.483.780.703
Cộng	5.455.518.153	5.743.131.793

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2025			Tại ngày 31/12/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	18.279.378.000		(2.741.778.000)	0		
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng: 156.000 cổ phiếu DGC

Về giá cổ phiếu tạm tính tại ngày 31/03/2025 là: 99.600 VND

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

Ghi chú:
(*) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 06 tháng, lãi suất 5,4%/năm. Khoản tiền này đang được cầm cố cho khoản vay với Ngân hàng

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
a) Phải thu của khách hàng: Trong đó	3.416.320.131	2.926.197.928
- Công ty TNHH MTV Bình Minh LC	50.574.128	0
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Long	63.889.344	0
- Công ty CP Thương mại Vận tải Đại Sơn	136.867.190	0
- Công Ty TNHH MTV HC Đức Giang Lào Cai	1.455.277.393	2.409.401.075
- Công Ty CP TĐ HC Đức Giang - CN Lào Cai	1.709.712.076	165.903.745

- Các khoản phải thu khách hàng khác		350.893.108
b) Trả trước cho người bán	149.163.222	49.435.680
- CÔNG TY TNHH DVTV TC KT VÀ KT PHÍA NAM	80.000.000	
- CÁC NHÀ CUNG CẤP KHÁC	69.163.222	49.435.680
c) Phải thu khác		

c. Phải thu khác

Chi tiêu	Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác.	15.379.184.932		24.862.872.234	
- Phải thu về cho vay	0		9.735.564.015	
- Phải thu khác	15.379.184.932		15.127.308.219	
+ Kỳ quỹ, kỳ cược				
+ Dự thu lãi tiền gửi	100.417.809		33.472.603	
+ Bà Tạ Thị Ngọc Thúy (*)	15.278.767.123		15.093.835.616	
Cộng	15.379.184.932		24.862.872.234	

Ghi chú:

(**) Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 04/10/2024, Công ty đã ký hợp đồng ủy thác số 01/2024/HĐUT ngày 14/11/2024 để ủy thác cho bà Tạ Thị Ngọc Thúy triển khai dự án bãi đậu xe tại Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai tương ứng với số tiền 15 tỷ đồng. Thời hạn thực hiện là 06 tháng từ ngày nhận số tiền ủy thác. Hợp đồng này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty thuộc quyền sở hữu của bà Đặng Thị Bích Ngọc. Đến ngày 09/04/2025, Công ty đã tiến hành thu hồi toàn bộ khoản phải thu theo hợp đồng ủy thác này.

4. HÀNG TỒN KHO: (Không có)

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			15.673.479.266	164.954.545		15.838.433.811
1. Số dư đầu năm			15.673.479.266	128.600.000		15.802.079.266
2. Số tăng trong năm				36.354.545		36.354.545
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác			-	-		
3. Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm			15.673.479.266	164.954.545		15.838.433.811
II. Giá trị hao mòn lũy kế			5.732.995.749	19.662.435		5.752.658.184
1. Số dư đầu năm			5.059.298.373	11.571.067		5.070.869.440
2. Tăng trong năm			673.697.376	8.091.368		681.788.744
- Khấu hao tăng trong năm			673.697.376	8.091.368		681.788.744
- Khấu hao tăng từ mua lại			-	-		
3. Giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm			5.732.995.749	19.662.435		5.752.658.184
III. Giá trị còn lại			9.940.483.517	145.292.110		10.085.775.627
1. Số dư đầu năm			10.614.180.893	117.028.933		10.731.209.826
2. Số dư cuối năm			9.940.483.517	145.292.110		10.085.775.627

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	BDS khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá	1.257.200.000	4.892.800.000				6.150.000.000
1. Số dư đầu năm	1.257.200.000	4.892.800.000				6.150.000.000

2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Phân loại từ TSCĐ hữu hình				
- Phân loại từ TSCĐ vô hình				
3. Số giảm trong năm		-		
4. Số dư cuối năm	1.257.200.000	4.892.800.000		6.150.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	179.402.674		179.402.674
1. Số dư đầu năm	-	130.474.672		130.474.672
2. Tăng trong năm	-	48.928.002		48.928.002
- Khấu hao tăng trong năm		48.928.002		
3. Giảm trong năm	-	-		
4. Số dư cuối năm	-	179.402.674		179.402.674
III. Giá trị còn lại	1.257.200.000	4.713.397.326		5.970.597.326
1. Số dư đầu năm	1.257.200.000	4.762.325.328		6.019.525.328
2. Số dư cuối năm	1.257.200.000	4.713.397.326		5.970.597.326

Ghi chú

(*) Được sự chấp thuận của HĐQT, Công ty đã mua 02 (hai) bất động sản đầu tư (quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) ở Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai.

07. TÀI SẢN KHÁC

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
- Chi phí trả trước	711.719.300	791.914.542
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		84.762.135
Cộng	711.719.300	876.676.677

8. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
a. Phải trả người bán	1.896.348.095	2.475.716.590
- CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI QUANG THÀNH	730.475.290	977.072.550
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN MINH LONG	225.027.793	225.027.793
- CÔNG TY TNHH KINH DOANH VẬN TẢI BẢO MINH	328.972.677	71.257.547
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VẠN THẮNG	212.073.846	464.165.846
- Các nhà cung cấp khác	399.798.489	738.192.854
b. Người mua trả tiền trước	119.252.000	13.808.219
c. Phải trả khác	0	13.808.219
- Chi phí phải trả	119.252.000	0
- Phải trả người lao động		

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 31/03/2025
a. Phải nộp	1.070.399.305	145.438.519	1.073.399.305	142.438.519
Thuế GTGT		128.957.419		128.957.419
Thuế TNDN	1.011.789.455		1.011.789.455	-
Thuế TNCN	58.609.850	13.481.100	58.609.850	13.481.100
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
b. Phải thu	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2025		Trong kỳ		Tại ngày 31/12/2024		
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	23.650.576.057		8.650.576.057		15.000.000.000		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Lào Cai (*)	15.000.000.000				15.000.000.000		
- Công ty CP chứng khoán KAFI (**)	8.650.576.057		8.650.576.057		0		

b) Vay dài hạn					0		
.....					0		
Cộng	23.650.576.057		8.650.576.057		15.000.000.000		

(*) Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng cấp hạn mức vay vốn sau đây:

- + Hợp đồng số 0105/2024/HĐHM-PN/SHB.110900 ngày 12/11/2024. Hạn mức vốn vay là 5.000.000.000, lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng;
- + Hợp đồng số 0106/2024/HĐHM-PN/SHB.110900 ngày 12/11/2024 và phụ lục hợp đồng kèm theo ngày 19/11/2024. Hạn mức vay vốn là 10.000.000.000, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng và thời hạn của khoản vay là 06 tháng.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Vận tải Bảo Thắng

Ông Đặng Văn Sinh

Bà Đặng Thị Bích Ngọc

Khoản vay Margin theo hợp đồng mở tài khoản và Đăng ký dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Kafi

Tài sản đảm bảo

- Toàn bộ bất động sản đầu tư tại địa chỉ đường N4, Tiểu khu đô thị số 03, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai.
- Khoản đầu tư tài chính là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
- Các sổ tiết kiệm có giá trị 2.642.321.000 đồng thuộc quyền sở hữu của ông Đặng Văn Sinh tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.
- Hợp đồng Bảo lãnh cá nhân số 0003/2024/HĐBL/SHB-110900 ngày 12/11/2024 giữa bà Đặng Thị Bích Ngọc và Ngân hàng.

11. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2023	32.000.000.000	1.631.615.750	33.631.615.750
Số dư tại ngày 31/12/2024	32.000.000.000	5.649.125.359	37.649.125.359
- Lỗ trong kỳ	-	1.751.861.332	1.751.861.332
Số dư tại ngày 31/03/2025	32.000.000.000	3.897.264.027	35.897.264.027

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Tổ chức, cá nhân khác

Cộng

Tai ngày 31/03/2025

Tai ngày 31/12/2024

32.000.000.000

32.000.000.000

32.000.000.000

32.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Tai ngày 31/03/2025

Tai ngày 31/12/2024

32.000.000.000

32.000.000.000

32.000.000.000

32.000.000.000

d. Cổ phiếu

Tai ngày 31/03/2025

Tai ngày 31/12/2024

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

12. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN
THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị

Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai
Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, và Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Doanh nghiệp có thành viên ban điều hành là người có liên quan
Doanh nghiệp có thành viên ban điều hành là người có liên quan
Ban điều hành

Trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Tai ngày 31/03/2025	Tai ngày 31/12/2024
Nhận tài sản đảm bảo	2.642.321.000	2.642.321.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	4.523.779.272	13.275.530.916
Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam		48.144.445

12. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tai ngày 31/03/2025	Tai ngày 31/12/2024
Các khoản phải thu		
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	1.455.277.393	2.409.401.075

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tổng doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.929.431.283	8.379.747.354
	0	0
b. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.929.431.283	8.379.747.354

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.481.324.869	6.792.919.011
Cộng	6.481.324.869	6.792.919.011

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.923.783	2.191.053
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi phải thu theo Hợp đồng ủy thác		
- Doanh thu tài chính khác		
Cộng	90.923.783	2.191.053

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay	293.164.763	
- Chi phí tài chính khác	2.741.778.000	
Cộng	3.034.942.763	0

5. Chi phí quản lý kinh doanh

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	440.880.273	284.753.090

Cộng	440.880.273	284.753.090
------	-------------	-------------

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền phạt thu được;	184.931.507	0
Cộng	184.931.507	0

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	260.853.261
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	260.853.261

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	31/03/2025	31/12/2024
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	23.650.576.057	21.563.904.483
Cộng	23.650.576.057	21.563.904.483

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	31/03/2025	31/12/2024
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		6.563.904.483
Cộng	-	6.563.904.483

IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Thuý Hoa

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Nguyễn Thị Dương



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Ngọc